

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**Mẫu số B01-CTCK**

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>144,603,201,509</b>	<b>161,446,670,170</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,580,682,805</b>	<b>4,928,846,277</b>
1. Tiền	111	V.01	5,580,682,805	4,928,846,277
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>38,643,639,244</b>	<b>48,288,065,898</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40,929,244,158	50,573,670,812
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,285,604,914)	(2,285,604,914)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>98,986,194,119</b>	<b>106,588,084,076</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		8,461,335,901	58,185,901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		88,779,283,718	103,274,323,675
5. Các khoản phải thu khác	138		1,745,574,500	3,255,574,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,392,685,341</b>	<b>1,641,673,919</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,070,141,248	1,435,357,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		322,544,093	206,316,087
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7,837,035,881</b>	<b>6,662,114,693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>			<b>5,947,282,036</b>	<b>6,054,631,908</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,267,456,005	4,299,805,877
- Nguyên giá	222		6,008,746,912	5,839,511,912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,741,290,907)	(1,539,706,035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,679,826,031	1,754,826,031
- Nguyên giá	228		2,376,048,730	2,346,048,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(696,222,699)	(591,222,699)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>450,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		450,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	V.04	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,439,753,845</b>	<b>607,482,785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	777,969,535	247,969,535
4. Tài sản dài hạn khác	268		661,784,310	359,513,250
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>		<b>152,440,237,390</b>	<b>168,108,784,863</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12,375,448,214</b>	<b>20,518,062,269</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,375,448,214</b>	<b>20,518,062,269</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2,780,000,000	10,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		40,000,000	40,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3,097,069,210	4,803,614,080
5. Phải trả người lao động	315		331,474,310	294,467,973
6. Chi phí phải trả	316	V.12	390,000,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8,694,865	210,375,864
10. Phải trả cổ tức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		52,430,033	225,704,033
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	5,675,779,796	4,943,900,319
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>140,064,789,176</b>	<b>147,590,722,594</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>140,064,789,176</b>	<b>147,590,722,594</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306,000,000	306,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		445,000,000	445,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,313,789,176	11,839,722,594
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>152,440,237,390</b>	<b>168,108,784,863</b>

Ngày 05 tháng 10 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT**

Trụ sở chính 75A Trần Hưng Đạo - HK- HN .Tel:049410277 .Fax:049410273

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>6,623,885,670</b>	<b>32,849,648,177</b>
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1,213,490,932	9,121,256,791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		614,835,589	6,990,304,869
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ			
Doanh thu hoạt động tư vấn			
Doanh thu lưu ký chứng khoán			
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá			
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
Doanh thu khác		4,795,559,149	16,738,086,517
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>6,623,885,670</b>	<b>32,849,648,177</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>1,214,785,699</b>	<b>6,695,158,842</b>
<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>5,409,099,971</b>	<b>26,154,489,335</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>2,845,677,862</b>	<b>8,551,002,270</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>	<b>2,563,422,109</b>	<b>17,603,487,065</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,200,000</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>32</b>		
<b>Lợi nhuận khác ( 40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,200,000</b>
<b>Lợi nhuận từ các công ty liên kết</b>	<b>50</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b>	<b>60</b>	<b>2,565,422,109</b>	<b>17,605,687,065</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>61</b>	<b>641,355,527</b>	<b>4,067,044,766</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>62</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>1,924,066,582</b>	<b>13,538,642,299</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>		

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lưu Quang Hình

Lê Văn Hào

Trần Thiên Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý II năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III	Quý II
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,924,066,582</b>	<b>10,593,141,921</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>3,732,274,111</b>	<b>1,427,501,629</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		306,584,872	315,720,870
- Thuế TNDN đã nộp	08		3,425,689,239	1,111,780,759
- Các khoản lập dự phòng	09		-	-
- Lãi, lỗ trừ hoạt động đầu tư				
- Chi phí lãi vay				
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>20</b>		<b>5,656,340,693</b>	<b>12,020,643,550</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	21		7,601,889,957	48,001,760,081
- Tăng, giảm hàng tồn kho	22		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	23		(7,303,567,302)	(49,169,591,167)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	24		365,216,584	661,493,078
- Lãi vay đã trả	24		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25			
- Tiền chi khác cho hoạt động	26		(7,443,235,052)	(1,928,470,298)
<b>3. Luồng tiền trước các khoản mục bất thường</b>	<b>27</b>			
- Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	28			
- Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	32			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>40</b>		<b>(1,123,355,120)</b>	<b>9,585,835,244</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền mua TSCĐ và XDCB	41		(199,235,000)	(543,364,150)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43		(450,000,000)	(4,565,525,855)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44		9,644,426,654	-
5. Tiền chi mua chứng khoán	45			
6. Tiền thu hồi bán lại chứng khoán	46			
6. Tiền chi trả lãi đầu tư	47			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	48			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>50</b>		<b>8,995,191,654</b>	<b>(5,108,890,005)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu	51	VI.1		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	52	VI.2		
3. Tiền vay	53		(7,220,000,000)	(2,712,000,000)
4. Tiền trả nợ vay	54			
5. Trả lãi tiền vay	55			

6. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	56			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>60</b>		<b>(7,220,000,000)</b>	<b>(2,712,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>61</b>		<b>651,836,534</b>	<b>1,764,945,239</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4,928,846,271</b>	<b>3,163,901,032</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>80</b>		<b>5,580,682,805</b>	<b>4,928,846,271</b>

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Lưu Quang Hình*

*Lê Văn Hảo*

*Trần Thiên Hà*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3/2010**

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần chứng khoán An Phát được thành lập theo Quyết định cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán số 63/UBCK-GPHĐKD ngày 15/11/2007 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng

Trụ sở chính tại 75A Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh Chứng khoán

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

**Tổng số công nhân viên và người lao động: 37 người**

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

#### **Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý giữa tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến t

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

#### **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về b

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

#### **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

### **3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
<b>Tiền mặt</b>	22,250,834	69,935,564

<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	5,558,431,971	4,858,910,713
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	232,976,502	223,528,679
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	5,325,455,469	4,635,382,034
<b>Tiền đang chuyển</b>		
<b>Cộng</b>	<b>5,580,682,805</b>	<b>4,928,846,277</b>

#### 4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)</b>
<b>a) Cửa Công ty Chứng khoán</b>	<b>885,490</b>	<b>25,156,691,000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	885,490	25,156,691,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b) Cửa người đầu tư</b>	<b>21,830,100</b>	<b>564,073,566,000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	21,830,100	564,073,566,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,715,590</b>	<b>589,230,257,000</b>

#### 5 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	<b>Tăng (giảm) so với giá trị trường</b>	<b>Tổng giá trị theo thị trường</b>
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	<b>2,196,487</b>	<b>40,519,244,158</b>		<b>40,519,244,158</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>III. Đầu tư góp vốn</b>	-	-	-	-

#### 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Chứng khoán thương mại	40,519,244,158	36,073,670,812
- Chứng khoán niêm yết	29,393,874,158	24,948,300,812
- Chứng khoán chưa niêm yết	11,125,370,000	11,125,370,000
Đầu tư ngắn hạn khác	410,000,000	14,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 tháng	410,000,000	14,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2,285,604,914)	(2,285,604,914)
<b>Cộng</b>	<b>38,643,639,244</b>	<b>48,288,065,898</b>

#### 7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Trả trước cho người bán	8,461,335,901	58,185,901
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	88,779,283,718	103,274,323,675
Phải thu khác	1,745,574,500	3,255,574,500

Cộng

98,986,194,119

106,588,084,076

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	4,541,248,926	1,118,800,000	179,462,986	5,839,511,912
2. Số tăng trong năm	169,235,000	-	-	169,235,000
- Mua sắm mới	169,235,000	-	-	169,235,000
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4,710,483,926	1,118,800,000	179,462,986	6,008,746,912
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	1,156,749,622	326,316,667	56,639,746	1,539,706,035
2. Số tăng trong năm	163,578,027	34,962,500	3,044,345	201,584,872
- Trích khấu hao	163,578,027	34,962,500	3,044,345	201,584,872
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1,320,327,649	361,279,167	59,684,091	1,741,290,907
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu năm	3,384,499,304	792,483,333	122,823,240	4,299,805,877
2. Cuối năm	3,390,156,277	757,520,833	119,778,895	4,267,456,005

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	-	2,346,048,730	2,346,048,730
2. Số tăng trong năm	-	30,000,000	30,000,000
- Mua sắm mới	-	30,000,000	30,000,000
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,376,048,730	2,376,048,730
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	591,222,699	591,222,699
2. Số tăng trong năm	-	105,000,000	105,000,000
- Trích khấu hao	-	105,000,000	105,000,000
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	696,222,699	696,222,699

**III. Giá trị còn lại**

1. Đầu năm	-	1,754,826,031	1,754,826,031
2. Cuối năm	-	1,679,826,031	1,679,826,031

**Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị**

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/6/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
135,000,000,000	Nguyên giá	169,235,000	-
	Khấu hao	8,461,750	
	Giá trị còn lại	177,696,750	-
<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

**9 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Tiền nợ ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nợ bổ sung	630,586,744	100,586,744
Tiền lãi	27,382,791	27,382,791
<b>Số cuối năm</b>	<b>777,969,535</b>	<b>247,969,535</b>

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2010 VND
Vay ngắn hạn	2,780,000,000	10,000,000,000
- Vay đối tượng khác	2,780,000,000	10,000,000,000
Nợ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,780,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,498,409,370	4,667,788,657
Thuế TNCN	620,700,752	135,825,543
<b>Cộng</b>	<b>3,119,110,122</b>	<b>4,803,614,200</b>

**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Kinh phí công đoàn	7,622,220	16,036,220
Bảo hiểm xã hội	70,420,795	49,219,795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,325,455,469	4,635,382,034
Các khoản phải trả, phải nộp khác	272,281,312	243,262,270
<b>Cộng</b>	<b>5,675,779,796</b>	<b>4,943,900,319</b>

### 13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>147,590,722,594</b>	<b>1,924,066,582</b>	<b>9,450,000,000</b>	<b>140,064,789,176</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000			135,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
Cổ phiếu quỹ (*)	-			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	306,000,000			306,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	445,000,000			445,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
LN sau thuế chưa phân phối	11,839,722,594	1,924,066,582	9,450,000,000	4,313,789,176
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,590,722,594</b>	<b>1,924,066,582</b>	<b>9,450,000,000</b>	<b>140,064,789,176</b>

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	0%		0%	
- Thể nhân nắm giữ	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,000,000,000	135,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	135,000,000,000	135,000,000,000

#### d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

### 14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,213,490,932	3,501,465,997
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	614,835,589	6,007,789,855
Doanh thu khác	4,795,559,149	6,327,083,585
<b>Cộng</b>	<b>6,623,885,670</b>	<b>15,836,339,437</b>

#### 15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	25,315,266	95,842,694
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	59,173,907	136,690,000
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		
Chi phí dự phòng		
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác	1,130,296,526	2,048,670,482
<b>Cộng</b>	<b>1,214,785,699</b>	<b>2,281,203,176</b>

#### 16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2010 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,015,212,000	1,032,676,000
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	420,600,000	351,176,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	285,000,000	294,135,992
Thuế, phí và lệ phí		4,500,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589,541,006	858,067,933
Chi phí khác bằng tiền	535,324,856	421,638,415
<b>Cộng</b>	<b>2,845,677,862</b>	<b>2,962,194,340</b>

*Ngày 05 tháng 10 năm 2010*

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Lưu Quang Hình*

*Lê Văn Hào*

*Trần Thiên Hà*









